PRESENT SIMPLE – PRESENT CONTINUOUS – STATE VERBS

## 🧩 TASK 1 — Fill in the blanks with the correct verb form (Present Simple or Present Continuous)

*(Điền đúng dạng của động từ ở thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn)*

1. She usually _____ **(go)** to school by bike, but today she _____ **(walk)**.
2. I _____ **(not understand)** what you _____ **(say)** right now.
3. He _____ **(like)** coffee, but he _____ **(drink)** tea this morning.
4. We _____ **(have)** lunch at 12:00 every day.
5. Be quiet! The baby _____ **(sleep)**.
6. I _____ **(not know)** where she is.
7. Look! It _____ **(rain)**.
8. My parents _____ **(live)** in Hanoi.
9. He _____ **(look)** tired today.
10. She _____ **(look)** for her keys — she can't find them.

## 🧠 TASK 2 — Identify whether the verb is Action or State

*(Nhận dạng xem động từ là "động từ hành động" hay "động từ trạng thái")*

| Sentences | State | Action |
|---|---|---|
| I **believe** you. | | |
| He **is running** fast. | | |
| She **has** a cat. | | |
| We **are having** dinner. | | |
| They **want** to go home. | | |
| She **is listening** to music. | | |
| He **knows** the answer. | | |
| She **is thinking** about her future. | | |
| I **think** it's a good idea. | | |
| The dog **is jumping** on the bed. | | |

LIVEWORKSHEETS

**TASK 3 — Put the words in the correct order to make a sentence**

*(Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh)*

1. now / she / reading / is / a / book.

_____

2. always / breakfast / I / have / at / 7 a.m.

_____

3. he / believe / doesn't / you.

_____

4. watch / they / TV / are / not / tonight.

_____

5. plays / football / every / he / Sunday.

_____

6. coffee / drinks / morning / every / she.

_____

7. listening / is / they / music / to / right / now.

_____

LIVEWORKSHEETS

**✏️ TASK 4 — Rewrite the sentences using the given words**

*(Viết lại câu bằng từ gợi ý, dùng thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn)*

1. (She / study / English / now) → _____
2. (They / not / like / pizza) → _____
3. (My father / eat / breakfast / every day) → _____
4. (Look! / it / rain / now) → _____
5. (We / have / lunch / at the moment) → _____
6. (He / play / football / every Sunday) → _____
7. (I / not / watch / TV / now) → _____

LIVEWORKSHEETS